Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8443.14.00

Mã HS	8443.14.00
Mô tả hàng hóa	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng / - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: / - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:12:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84431400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13883
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13883
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13883
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13198
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13139
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13139
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13139
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13139
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13139
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13139
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13193
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13193
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13193
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13193
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13193
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13194
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13194
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13194
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13194
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13194
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13194
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13197
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13145
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13153
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13153
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13153
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13153
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13153
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13153
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13184
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13184
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13184
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13184
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13184
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13184
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13233
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13233
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13233
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13233
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13233
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13216
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13216
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13216
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13216
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13216
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13216
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13216
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13216
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13216
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13216
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13216
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13216
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13231
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13231
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13231
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13231
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13231
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13231
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13230
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13230
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13230
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13230
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13230
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13210
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13210
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13210
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13210
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13210
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13210
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13210
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13218
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13218
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13218
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13218
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13218
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13218
RCEP B	2022	2022	0	B!D13218
RCEP B	2023	2023	0	B!E13218
RCEP B	2024	2024	0	B!F13218
RCEP B	2025	2025	0	B!G13218
RCEP B	2026	2026	0	B!H13218
RCEP B	2027	2027	0	B!I13218
RCEP C	2022	2022	0	C!D13218
RCEP C	2023	2023	0	C!E13218
RCEP C	2024	2024	0	C!F13218
RCEP C	2025	2025	0	C!G13218
RCEP C	2026	2026	0	C!H13218
RCEP C	2027	2027	0	C!I13218
RCEP D	2022	2022	0	D!D13217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13217
RCEP D	2024	2024	0	D!F13217
RCEP D	2025	2025	0	D!G13217
RCEP D	2026	2026	0	D!H13217
RCEP D	2027	2027	0	D!I13217
RCEP E	2022	2022	0	E!D13221
RCEP E	2023	2023	0	E!E13221
RCEP E	2024	2024	0	E!F13221
RCEP E	2025	2025	0	E!G13221
RCEP E	2026	2026	0	E!H13221
RCEP E	2027	2027	0	E!I13221
RCEP F	2022	2022	0	F!D13218
RCEP F	2023	2023	0	F!E13218
RCEP F	2024	2024	0	F!F13218
RCEP F	2025	2025	0	F!G13218
RCEP F	2026	2026	0	F!H13218
RCEP F	2027	2027	0	F!I13218
VIFTA	2024	2024	1,8	VI!F12261
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G12261
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H12261
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I12261

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)		22/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)		11/2024/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8443.14.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8443.14.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13883), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)
Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.